



Original Article

Livelihood Access of Poor and Near-Poor Ethnic Minority Households: A Case Study in the Northwest Mountainous Region of Nghe An Province

Tran Thi Hong Nhung¹, Truong Thi Nhu Nguyet^{2,*}

¹*Hanoi National University of Education, 136 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

²*Vietnam Trade Union University, 169 Tay Son, Kim Lien, Hanoi, Vietnam*

Received 26th February 2026

Revised 29th May 2026; Accepted 14th August 2026

Abstract: This article examines livelihood accessibility among poor and near-poor ethnic minority households in the Northwest mountainous region of Nghe An Province. This region is characterized by complex terrain, limited infrastructure, and a high concentration of Thai, Kho Mu, and Hmong populations. The study applies the DFID Sustainable Livelihood Framework, drawing on household survey data and employing comparative analysis across economic status groups to identify differences in livelihood assets and strategies. The findings indicate that poverty significantly constrains access to natural, human, physical, and financial capital among households. These constraints are reflected in small-scale agricultural landholdings, limited educational attainment and vocational training, inadequate productive assets, and low savings capacity. In contrast, disparities in social capital are less statistically significant, largely due to the cohesive nature of upland communities and strong kinship networks. Regarding livelihood strategies, these households predominantly rely on agriculture and short-term wage labor as adaptive responses, whereas non-poor households tend to diversify into non-farm activities with clearer market-oriented strategies. Therefore, integrated policy interventions are required, prioritizing the enhancement of human capital and access to land and credit, while promoting livelihood diversification in alignment with market conditions and local specificities.

Keywords: Sustainable livelihoods; poor households; near-poor households; ethnic minorities; mountainous areas; Nghe An; livelihood capitals.

* Corresponding author.

E-mail address: nguyetttn@dhcd.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1094/vnuces.5492>

Tiếp cận sinh kế của hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số: nghiên cứu trường hợp khu vực miền núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An

Trần Thị Hồng Nhung¹, Trương Thị Như Nguyệt^{2,*}

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Công đoàn, 169 Tây Sơn, Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 26 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 8 năm 2026

Tóm tắt: Bài báo phân tích khả năng tiếp cận sinh kế của hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An. Đây là địa bàn có địa hình phức tạp, hạ tầng hạn chế và tỉ lệ đồng bào Thái, Khơ Mú, Mông cao. Nghiên cứu vận dụng khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Framework) của DFID, sử dụng số liệu điều tra hộ gia đình và phương pháp phân tích so sánh theo nhóm tình trạng kinh tế nhằm làm rõ sự khác biệt về các nguồn vốn và chiến lược sinh kế. Kết quả cho thấy tình trạng nghèo đã hạn chế khả năng tiếp cận vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất và vốn tài chính cho sự phát triển sinh kế của các hộ, thể hiện ở quy mô đất sản xuất nhỏ, trình độ học vấn và đào tạo nghề hạn chế, tài sản sản xuất ít và khả năng tích lũy thấp. Ngược lại, sự phân hóa về vốn xã hội không có ý nghĩa thống kê do đặc trưng cộng đồng miền núi gắn kết và quan hệ thân tộc chặt chẽ. Về chiến lược sinh kế, các hộ này chủ yếu dựa vào nông nghiệp và lao động làm thuê mang tính thích ứng ngắn hạn, trong khi nhóm không nghèo có xu hướng đa dạng hóa sang hoạt động phi nông nghiệp và định hướng thị trường rõ hơn. Vì vậy, cần có các can thiệp theo hướng tích hợp, ưu tiên nâng cao vốn con người và khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng, đồng thời thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế gắn với điều kiện thị trường và đặc thù địa phương.

Từ khóa: sinh kế bền vững; hộ nghèo; hộ cận nghèo; dân tộc thiểu số; miền núi; Nghệ An; nguồn vốn sinh kế.

1. Mở đầu

Nghèo đói và phát triển sinh kế bền vững ở khu vực miền núi là một trong những vấn đề trọng tâm của nghiên cứu địa lý kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Trong điều kiện phân hóa lãnh thổ ngày càng rõ rệt, các khu vực miền núi, biên giới thường gặp nhiều hạn chế về địa hình, hạ tầng, thị trường và dịch vụ xã hội, làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của sinh kế, đặc biệt đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS). Mối quan hệ giữa nghèo và sinh kế không chỉ thể hiện ở việc thiếu nguồn vốn sinh kế (NVSK) dẫn đến tình trạng nghèo mà chính tình trạng nghèo lại hạn

chế các hộ gia đình trong tiếp cận NVSK, và từ đó hạn chế khả năng tiếp cận với các sinh kế bền vững và hiệu quả [1]. Vì vậy, nâng cao khả năng tiếp cận và huy động các NVSK có ý nghĩa quyết định đối với tính bền vững của quá trình giảm nghèo trong không gian miền núi [2].

Nghệ An là tỉnh có quy mô diện tích lớn của cả nước [3], với sự khác biệt rõ rệt giữa vùng đồng bằng và vùng miền núi phía Tây về điều kiện tự nhiên cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 202/2025/QH15 (tháng 07/2025), vùng miền núi phía Tây của tỉnh gồm 11 đơn vị hành chính cấp huyện; sau

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nguyetttn@dhcd.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1094/vnuees.5492>

khi sáp nhập, vùng có 73 xã và 02 phường. Mặc dù tổng số hộ dân của vùng chỉ bằng gần 3/5 số hộ vùng đồng bằng, nhưng tỉ lệ nghèo của vùng (10,35% năm 2024) lại cao gấp hơn 2 lần so với mức chung của toàn tỉnh (4,1%) [4]. Thực trạng này cho thấy mức sống giữa các tiểu vùng trong tỉnh còn tồn tại khoảng cách chênh lệch đáng kể.

Riêng khu vực miền núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An (KVMNTBNA bao gồm các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và thị xã Thái Hòa trước khi sáp nhập và 31 xã, 2 phường sau sáp nhập) có diện tích 5.369,9km², tương đương 32,54% diện tích toàn tỉnh, với quy mô dân số đạt 649.273 người, chiếm 18,7% dân số toàn tỉnh vào năm 2024 [3]. Khu vực này sở hữu nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi như đất đỏ bazan màu mỡ, nguồn tài nguyên khoáng sản và tiềm năng du lịch đa dạng; đồng thời là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng DTTS với bản sắc văn hóa phong phú. Trong giai đoạn 2021 - 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của khu vực đạt 6,56%, giá trị tăng thêm bình quân đầu người đạt khoảng 70% so với mức trung bình chung của tỉnh. Mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và tốc độ tăng trưởng khá, KVMNTBNA vẫn có tỉ lệ hộ nghèo vượt mức bình quân toàn tỉnh [4], sự chênh lệch giữa các địa phương còn rõ nét và hiện tượng tái nghèo vẫn diễn ra, phản ánh tính bền vững của sinh kế trên địa bàn còn hạn chế.

Trong những năm qua, nhiều nghiên cứu đã phân tích đặc điểm tự nhiên và tổ chức lãnh thổ kinh tế tỉnh Nghệ An [5], [6], qua đó chỉ ra sự phân hóa không gian phát triển giữa các địa phương và mối liên hệ với vấn đề nghèo. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cấp tỉnh về giảm nghèo bền vững [7], phân tích nghèo đa chiều và chỉ số MPI [8] đã góp phần làm rõ thực trạng nghèo và đề xuất giải pháp. Các Chương trình, dự án về giảm nghèo của tỉnh Nghệ An cũng tập trung nhiều vào các giải pháp giảm nghèo [9],[10]. Một số công trình khác tập trung vào các nhóm giải pháp nâng cao dân trí, đa dạng hóa sinh kế và hoàn thiện chính sách hỗ trợ [7],[11],[2]. Ngoài ra, các nghiên cứu về cảnh quan, tri thức bản địa và di sản văn hóa của Nghệ An [12], cho thấy sinh kế của đồng bào DTTS có tiềm năng

phát triển dựa trên việc khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên và giá trị văn hóa địa phương.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện ở quy mô toàn tỉnh hoặc tiếp cận từng địa phương riêng lẻ; chưa có công trình nào phân tích một cách hệ thống khả năng tiếp cận các NVSK của hộ nghèo DTTS tại khu vực dưới góc nhìn địa lý - lãnh thổ. Việc đánh giá mức độ tiếp cận từng loại vốn sinh kế gắn với đặc thù không gian miền núi vẫn còn là khoảng trống nghiên cứu. Để giải quyết khoảng trống này, bài báo tập trung phân tích khả năng tiếp cận các NVSK của hộ nghèo DTTS tại KVMNTBNA, làm rõ các yếu tố địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quá trình này. Bài báo không tập trung vào phân tích thực trạng nghèo như nghiên cứu trước đây mà chú ý vào cơ chế tiếp cận dưới góc độ không gian địa lý. Từ đó bài báo đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao tính bền vững của sinh kế trong không gian miền núi.

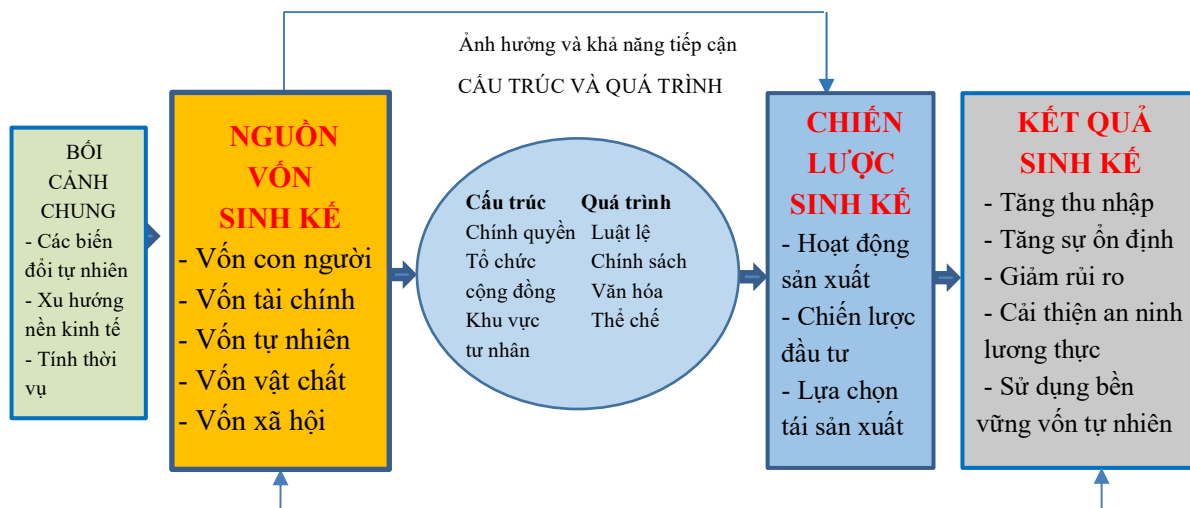
2. Cơ sở lý luận và khung phân tích

Nghiên cứu được triển khai với tiếp cận về sinh kế và NVSK dưới góc nhìn địa lý. Sinh kế được hiểu là tổng hợp các nguồn lực, hoạt động và chiến lược mà hộ gia đình sử dụng nhằm duy trì và cải thiện đời sống [16]. Theo cách tiếp cận sinh kế bền vững, sinh kế không chỉ phụ thuộc vào thu nhập mà còn vào khả năng chống chịu, thích ứng và phục hồi trước các cú sốc kinh tế - xã hội và môi trường [17]. Sinh kế bền vững hình thành trên cơ sở khai thác hiệu quả các nguồn vốn hiện có mà không làm suy giảm tài nguyên của thế hệ tương lai [17],[18]. Dưới góc nhìn địa lý học, sinh kế là kết quả sự tương tác giữa con người với môi trường và không gian lãnh thổ; vì vậy, phân tích sinh kế cần đặt trong bối cảnh cụ thể về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý và cấu trúc cộng đồng dân cư [19]. Sự khác biệt về khoảng cách địa lý và sự phân hóa không gian dẫn đến sự bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận các NVSK.

Khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Framework - SLF) chỉ ra rằng sinh kế của hộ gia đình được cấu thành từ 05 NVSK cơ bản: vốn tự nhiên, vốn con người, vốn tài

chính, vốn vật chất và vốn xã hội. Các nguồn vốn này chịu tác động của bối cảnh dễ bị tổn thương (thiên tai, biến động thị trường, mùa vụ), cũng như các thể chế, chính sách và quá trình tổ chức xã hội [17][18]. Nghiên cứu không chỉ xem xét các NVSK một cách tách biệt mà còn phân tích mối quan hệ tương hỗ, ví dụ như cách vốn con

người tác động đến việc chuyển hóa vốn tài chính thành các chiến lược sinh kế phi nông nghiệp. Sự kết hợp và chuyển hóa giữa các NVSK quyết định chiến lược và kết quả sinh kế như thu nhập, mức sống và khả năng giảm nghèo bền vững [16] [17].



Hình 1. Khung phân tích sinh kế điều chỉnh theo SLF của DFID (1999) [17].

Vận dụng khung SLF vào KVMNTBNA cần nhấn mạnh vai trò của yếu tố không gian lãnh thổ. Địa hình dốc và chia cắt mạnh, phân bố dân cư phân tán làm gia tăng chi phí tiếp cận thị trường, dịch vụ xã hội và tín dụng, qua đó ảnh hưởng đến khả năng tích lũy vốn của hộ gia đình. Điều kiện đất đai và tài nguyên rừng tạo tiềm năng phát triển sinh kế nhưng cũng làm gia tăng sự phụ thuộc vào vốn tự nhiên. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thiên tai gia tăng, sinh kế của hộ nghèo, đặc biệt là hộ DTTS dễ bị tổn thương và có nguy cơ tái nghèo cao [20],[21].

Nghiên cứu cụ thể hóa khung SLF bằng việc xác định và đo lường năm NVSK trong bối cảnh hộ nghèo và cận nghèo DTTS. Cụ thể, vốn con người được phản ánh qua khả năng tiếp cận với giáo dục trình độ cao, sức khỏe, tri thức bản địa, kinh nghiệm sản xuất; vốn tự nhiên được đo lường thông qua diện tích đất đai có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất; vốn tài chính bao gồm khả năng tiếp cận tín dụng; vốn vật chất được thể hiện qua các loại tài sản phục vụ cho sản xuất và

khả năng tiếp cận thông tin; trong khi vốn xã hội được đánh giá thông qua mức độ tham gia tổ chức cộng đồng, mạng lưới hỗ trợ và vai trò của các thiết chế bản địa (già làng, trưởng bản). Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gắn với yếu tố không gian, trong đó khả năng tiếp cận NVSK của hộ gia đình được xem là kết quả của sự tương tác giữa điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, hạ tầng, đặc điểm kinh tế - xã hội và nguồn lực nội tại của hộ. Các nhóm chỉ tiêu đánh giá tập trung vào năm loại vốn sinh kế theo khung SLF [17],[18], cho phép nhận diện sự khác biệt không gian trong tiếp cận NVSK và làm rõ các nhân tố chi phối khả năng giảm nghèo bền vững của khu vực nghiên cứu.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kết hợp dữ liệu thứ cấp và sơ cấp nhằm phân tích khả năng tiếp cận các NVSK của hộ nghèo DTTS tại KVMNTBNA.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua số liệu của Cục Thống kê, Bộ Nội vụ, các báo cáo rà soát hộ nghèo của Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An, Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An, báo cáo phát triển kinh tế - xã hội và tổng kết chương trình giảm nghèo của UBND tỉnh và các huyện, xã trong khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, các tài liệu của UNDP, World Bank và các nghiên cứu học thuật về sinh kế bền vững được sử dụng nhằm xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích. Các tài liệu được chọn lọc bảo đảm tính cập nhật, độ tin cậy và khả năng so sánh theo thời gian.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua nghiên cứu thực địa tháng 4-6/2023 nhằm bổ sung, kiểm chứng các thông tin từ nguồn thứ cấp về tình trạng sinh kế, nghèo đói và khả năng tiếp cận các NVSK của các hộ dân tại KVMNTBNA. Khảo sát được triển khai tại hai huyện tiêu biểu cho các khu vực khác nhau: huyện Quế Phong đại diện cho khu vực vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới và huyện Nghĩa Đàn đại diện cho khu vực gần trung tâm. Tại mỗi huyện chọn hai xã, mỗi xã chọn một xóm/bản để khảo sát. Thông tin cụ thể về các địa phương khảo sát như Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin các địa phương khảo sát

Huyện	Xã	Thôn/bản	Số hộ
Nghĩa Đàn	Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Minh	196
	Xã Nghĩa Lạc	Xóm Mòn	173
Quế Phong	Xã Tiên Phong	Bản Piêng Cu	142
	Xã Tri Lễ	Bản Tam Hợp	171

Việc thu thập dữ liệu được triển khai thông qua hai công cụ chính: phỏng vấn sâu và khảo sát hộ gia đình.

Phỏng vấn sâu được thực hiện với các chuyên gia và cán bộ địa phương về tình hình phát triển sinh kế và giảm nghèo. Nhóm tác giả đã thực hiện 12 cuộc phỏng vấn với: 01 chuyên gia về giảm nghèo để tìm hiểu các kinh nghiệm trong nghiên cứu và triển khai các dự án/chính sách giảm nghèo, 01 cán bộ Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm về công tác giảm nghèo, 02 các cán bộ quản lý cấp huyện, 04 cán bộ cấp xã và 04 cán bộ cấp xóm/bản. Nội dung phỏng vấn tập trung vào thực trạng nghèo đói, tình hình phát triển sinh kế của các hộ nghèo và cận nghèo, khả

năng tiếp cận đất đai, tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ từ cộng đồng và đoàn thể xã hội, các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ nghèo và hộ DTTS, cũng như hiệu quả của các chương trình này trong việc giảm nghèo và nâng cao sinh kế. Thông tin giúp nghiên cứu làm rõ các cơ chế, chính sách và thực hành sinh kế, đồng thời cung cấp bối cảnh để phân tích kết quả khảo sát hộ gia đình.

Việc lựa chọn mẫu khảo sát hộ gia đình áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên (Stratified Random Sampling) nhằm đảm bảo phản ánh đúng cơ cấu kinh tế và dân tộc của địa phương. Với tổng số 682 hộ, theo công thức tính mẫu của Cochran, số hộ điều tra cần tối thiểu là 197 hộ, tính thêm 10% do khả năng không phản hồi, tổng số mẫu thu thập là 216 hộ. Trong số các hộ khảo sát tại khu vực nghiên cứu, 77% tập trung vào nhóm hộ nghèo và cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025), đồng thời điều tra bổ sung các hộ trung bình và khá giả (gọi chung là hộ không nghèo) để phục vụ so sánh đối chiếu. Về cơ cấu dân tộc, 79% số hộ khảo sát là hộ DTTS, chủ yếu là dân tộc Thái (43,5%), Thổ (15%), Khơ Mú (14%) và Mông (6,5%); 21% số hộ là dân tộc Kinh và đều thuộc nhóm hộ không nghèo. Sau khi thu phiếu và xử lý phiếu, loại bỏ các phiếu thông tin quá sơ sài, tổng số phiếu nhóm tác giả có thể sử dụng trong nghiên cứu là 200 phiếu.

Nội dung khảo sát tập trung vào: i) Đặc điểm nhân khẩu và nguồn nhân lực của hộ; ii) Hoạt động sinh kế và thu nhập; iii) Chi tiêu và điều kiện sống; iv) Mức độ tiếp cận giáo dục, y tế và dịch vụ cơ bản; và v) Nguyên vọng và nhu cầu hỗ trợ. Cấu trúc phiếu khảo sát được thiết kế theo hướng phản ánh 05 NVSK trong mối quan hệ với điều kiện không gian lãnh thổ.

Các số liệu được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistics cho Windows, phiên bản 20.0 và Microsoft Excel 2019 nhằm tính toán các chỉ tiêu thống kê mô tả, kiểm định ANOVA hoặc Chi-square để tìm ra sự tương đồng, khác biệt so sánh giữa các nhóm hộ và giữa các địa bàn cũng như sự tương tác giữa các giá trị phân tích.

Sự kết hợp giữa phỏng vấn sâu và khảo sát hộ gia đình cho phép tác giả vừa thu thập dữ liệu

định tính về cơ chế, chính sách và thực hành sinh kế, vừa có số liệu định lượng về cơ cấu hộ, mức độ nghèo và dân tộc, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện về sinh kế và giảm nghèo tại KVMNTBNA.

Phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp được sử dụng để làm rõ sự phân hóa không gian về mức độ tiếp cận vốn sinh kế, đồng thời xác định mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, hạ tầng và đặc điểm kinh tế - xã hội với tình trạng nghèo của hộ DTTS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm không gian tự nhiên - kinh tế - xã hội khu vực miền núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An

KVMNTBNA thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa tiềm năng phát triển và các rào cản tự nhiên - kinh tế - xã hội. Với địa hình chủ yếu là đồi núi cao từ 200 m đến 1.000 m bị chia cắt mạnh, quỹ đất canh tác tại đây khá manh mún khi đất lâm nghiệp chiếm tới 72,7% diện tích nhưng đất ở chỉ khoảng 1% [3]. Dù sở hữu nguồn lực lớn từ các dải đất đỏ bazan màu mỡ và hơn 520 nghìn ha thuộc khu dự trữ sinh quyển thế giới (tiêu biểu là Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt), điều kiện sản xuất vẫn bị hạn chế bởi khí hậu khắc nghiệt và rủi ro thiên tai khi mùa lũ chiếm tới 70% lượng nước cả năm [11]. Trong bối cảnh đó, sinh kế của hộ gia đình, đặc biệt là hộ DTTS, chịu tác động mạnh từ các yếu tố dễ bị tổn thương. Vị trí địa lý xa trung tâm và hạ tầng giao thông hạn chế làm gia tăng chi phí vận chuyển, phụ thuộc lớn vào

thương lái trung gian và khiến giá nông sản biến động mạnh theo từng thời điểm. Điều này làm giảm khả năng tích lũy và hạn chế động lực đầu tư sản xuất theo hướng hàng hóa. Sinh kế của người dân phụ thuộc nhiều vào nông lâm nghiệp, khiến hộ gia đình dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai như lũ quét, sạt lở đất và hạn hán cục bộ. Những cú sốc này không chỉ làm gián đoạn sản xuất mà còn có thể xóa bỏ thành quả tích lũy, gia tăng nguy cơ nghèo và tái nghèo. Tính thời vụ của các hoạt động sinh kế thể hiện rõ nét khi sản xuất nông nghiệp tập trung theo mùa vụ, trong khi cơ hội việc làm phi nông nghiệp còn hạn chế. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu việc làm trong mùa nông nhàn và gia tăng phụ thuộc vào lao động thuê thời vụ hoặc di cư ngắn hạn, vốn có thu nhập bấp bênh và thiếu ổn định.

Về dân cư, khu vực chiếm 18,7% dân số toàn tỉnh với mật độ thưa thớt (120 người/km²) [1]. Đây lại là nơi hội tụ của nhiều dân tộc: Thái, Thổ, H'Mông, Khơ-mú,... tạo nên một kho tàng văn hóa và tri thức bản địa phong phú [7]. Tuy nhiên, nguồn vốn này chưa được chuyển hóa thành vốn tài chính hiệu quả do rào cản về hạ tầng và thị trường. Bên cạnh đó, chất lượng lao động còn chưa đồng đều với hơn 50% vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp, khiến thu nhập bình quân toàn vùng năm 2024 (38 triệu đồng/người) chỉ mới đạt khoảng 70% mức trung bình chung của tỉnh.

Điều kiện tự nhiên và khả năng tiếp cận nguồn lực đã tạo nên sự phân hóa không gian rõ rệt giữa các địa phương trong vùng, biểu hiện cụ thể qua sự khác biệt giữa hai địa bàn nghiên cứu: huyện Nghĩa Đàn và huyện Quế Phong.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu phát triển giữa huyện Nghĩa Đàn và huyện Quế Phong năm 2024

Chỉ tiêu	Huyện Nghĩa Đàn	Huyện Quế Phong
Vị trí & Địa hình	Vùng đồi núi thấp, thung lũng bằng phẳng, cửa ngõ giao thương.	Vùng núi cao biên giới, địa hình chia cắt mạnh, hiểm trở.
Mật độ dân số	239 người/km ² (khá cao so với miền núi).	41 người/km ² (rất thưa thớt).
Cơ cấu dân tộc	Đa số là người Kinh; DTTS chiếm 30,13% (chủ yếu dân tộc Thổ).	DTTS chiếm đa số; riêng dân tộc Thái chiếm hơn 80%.
Thu nhập bình quân	53,5 triệu đồng/người/năm.	37,47 triệu đồng/người/năm.
Thu nhập vùng DTTS	50,4 triệu đồng/người/năm.	33,7 triệu đồng/người/năm.
Tỷ lệ hộ nghèo chung	4,73%	30,7%
Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	2,46% (giảm từ 8,3% năm 2021).	33,05% (giảm từ 49,58% năm 2021).
Chất lượng lao động	Tỷ lệ qua đào tạo đạt 78,06%; có bằng cấp đạt 35,54%.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 39%,

(Nguồn: Tổng hợp từ [22], [23]).

Từ các chỉ tiêu so sánh trên có thể nhận thấy sự chênh lệch đáng kể về mức độ phát triển giữa hai địa phương đại diện cho khu vực. Nghĩa Đàn đóng vai trò là vùng động lực nhờ tận dụng tốt lợi thế đất bazan và hạ tầng để công nghiệp hóa nông nghiệp, giúp thu nhập của người DTTS bứt phá mạnh mẽ (đạt 50,4 triệu đồng). Trong khi đó, Quế Phong dù giàu tài nguyên rừng và có tốc độ giảm nghèo nhanh (5,51%/năm), nhưng do địa hình chia cắt và xuất phát điểm thấp nên vẫn là "vùng lõi" khó khăn, đòi hỏi các chính sách đặc thù về khai thác kinh tế dưới tán rừng và du lịch sinh thái để thu hẹp khoảng cách với các huyện vùng thấp. Việc nhận diện rõ các đặc điểm phân hóa này là cơ sở quan trọng để đề xuất các định hướng phát triển phù hợp và bền vững cho từng địa phương.

4.2. Thực trạng tiếp cận các nguồn vốn sinh kế của hộ nghèo dân tộc thiểu số

4.2.1. Nguồn vốn tự nhiên

Đất đai là một trong những nguồn vốn tự nhiên quan trọng, có vai trò nền tảng đối với sinh kế của hộ gia đình nông thôn, đặc biệt tại khu vực miền núi. Đối với hộ DTTS, đất lâm nghiệp và đất nương rẫy mới là nguồn lực sinh kế chủ

đạo, gắn với các hoạt động sản xuất truyền thống và khai thác tài nguyên rừng. Kết quả phỏng vấn các cán bộ quản lý cấp huyện và xã đều cho thấy quá trình giao đất, giao rừng tại địa phương trong giai đoạn 2018 - 2024 đã góp phần phân bổ tương đối đồng đều đất sản xuất, đặc biệt là đất rừng, cho các hộ gia đình. Việc ưu tiên giao đất, giao rừng cho hộ DTTS và hộ nghèo tại các khu vực có rừng, khiến mức độ chênh lệch về tiếp cận đất lâm nghiệp và đất sản xuất giữa các nhóm hộ không quá lớn. Điều này lý giải vì sao các hộ nghèo và cận nghèo, xét trên phương diện đất sản xuất (đặc biệt là đất rừng/rẫy), không có sự khác biệt đáng kể so với nhóm hộ không nghèo. Ngược lại, đối với đất ở và đất vườn - những loại đất có giá trị cao hơn về vị trí và khả năng tiếp cận hạ tầng - sự phân hóa diễn ra rõ rệt hơn giữa các nhóm hộ và giữa các địa bàn. Nguyên nhân chủ yếu là do quá trình chuyển giao quyền sử dụng đất đối với các loại đất này diễn ra linh hoạt hơn, gắn với điều kiện thị trường và khả năng tích lũy của từng hộ. Do đó, trong khi đất sản xuất mang tính "phân bổ hành chính" tương đối đồng đều, thì đất ở và đất vườn lại phản ánh rõ hơn bất bình đẳng về kinh tế và vị trí địa lý giữa các nhóm hộ tại Quế Phong và Nghĩa Đàn.

Bảng 3. Tiếp cận tài nguyên đất ở và đất vườn theo tình trạng kinh tế (kết hợp mô tả & ANOVA) năm 2023

Loại đất	Huyện	Không nghèo (Mean)	Cận nghèo (Mean)	Nghèo (Mean)	p (Huyện)	p (Nhóm hộ)	p (Tương tác)
Đất ở	Nghĩa Đàn	839,6	425,56	332,73	rowspan=2 0,001	rowspan=2 0,003	rowspan=2 0,606
	Quế Phong	355,42	89,29	87,63			
Đất vườn	Nghĩa Đàn	2.607,35	1.419,23	1.291,00	rowspan=2 0,133	rowspan=2 0,002	rowspan=2 0,025
	Quế Phong	9.267,38	1.511,43	263,09			

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa tháng 4-6/2023).

Bảng 3 thể hiện sự phân hóa trong khả năng tiếp cận nguồn vốn tự nhiên đất đai giữa nhóm hộ nghèo, cận nghèo và nhóm hộ không nghèo khá rõ rệt, đồng thời có sự khác biệt đáng kể giữa Quế Phong và Nghĩa Đàn.

Đối với đất ở, kết quả ANOVA cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm hộ có ý nghĩa thống kê ($p = 0,003$), đồng thời sự khác biệt giữa hai huyện cũng có ý nghĩa ($p = 0,001$), trong khi

không có hiệu ứng tương tác. Điều này phản ánh rằng bất bình đẳng trong tiếp cận đất ở tương đối nhất quán giữa các nhóm hộ ở cả hai huyện. Cụ thể, nhóm hộ không nghèo có diện tích đất ở trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm hộ nghèo và cận nghèo. Tại Nghĩa Đàn, diện tích đất ở của hộ không nghèo đạt khoảng 839,6 m², trong khi hộ cận nghèo là 425,6 m² và hộ nghèo là 332,7 m²; còn tại Quế Phong, các giá trị tương

ứng chỉ khoảng 355,4 m²; 89,3 m² và 87,6 m². Nhóm hộ nghèo và cận nghèo ở vị thế bất lợi rõ rệt so với nhóm hộ không nghèo, đồng thời quy mô đất ở tại Quế Phong thấp hơn đáng kể so với Nghĩa Đàn. Sự khác biệt này có thể lý giải một phần do Nghĩa Đàn là huyện trung tâm với địa hình bằng phẳng, quỹ đất ở rộng hơn, trong khi Quế Phong là huyện miền núi biên giới, địa hình chia cắt và hạn chế về đất ở.

Đối với đất vườn, sự phân hóa giữa các nhóm hộ còn rõ nét hơn và phụ thuộc vào bối cảnh. Kết quả ANOVA cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm hộ có ý nghĩa thống kê ($p = 0,002$), đồng thời tồn tại hiệu ứng tương tác giữa nhóm hộ và huyện ($p = 0,025$). Về giá trị trung bình, nhóm hộ không nghèo có lợi thế rõ rệt: tại Nghĩa Đàn đạt khoảng 2.607,4m² so với 1.219,2m² (cận nghèo) và 1.491m² (nghèo); trong khi tại Quế Phong, sự chênh lệch khá lớn với 10.767,4m² (không nghèo) so với 1.511,4m² (cận nghèo) và chỉ 263,1m² (nghèo). Điều này cho thấy tại Quế Phong, sự tích tụ đất đai rõ hơn trong điều kiện nguồn lực khan hiếm. Ngược lại, tại Nghĩa Đàn, dù vẫn tồn tại chênh lệch, mức độ phân hóa thấp hơn và không quá cực đoan. Sự khác biệt này cũng có thể gắn với đặc điểm địa hình và quỹ đất: Nghĩa Đàn thuận lợi hơn cho sản xuất nông nghiệp, trong khi Quế Phong với địa hình hiểm trở khiến đất canh tác trở nên khan hiếm và phân bổ không đồng đều hơn.

Kết quả phân tích khẳng định rằng nhóm hộ nghèo và cận nghèo bị hạn chế đáng kể trong việc tiếp cận nguồn vốn tự nhiên, đặc biệt là đất sản xuất. Sự bất lợi này không chỉ thể hiện qua quy mô đất nhỏ hơn so với nhóm hộ không nghèo, mà còn thay đổi theo không gian, trong đó Quế Phong là nơi mức độ phân hóa và bất bình đẳng thể hiện rõ hơn so với Nghĩa Đàn. Điều này nhấn mạnh vai trò đồng thời của yếu tố kinh tế và điều kiện địa lý trong việc định hình khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội sinh kế của các hộ gia đình. Sự yếu thế của nhóm hộ nghèo và cận nghèo này không chỉ phản ánh điều kiện cư trú mà còn gắn với khả năng tổ chức các hoạt động sinh kế như chăn nuôi, trồng cây lâu năm hay phát triển kinh tế tổng hợp. Đặc biệt đối với đất vườn - nguồn lực trực tiếp phục vụ sản

xuất nông nghiệp - sự hạn chế về diện tích khiến các hộ nghèo và cận nghèo gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô sản xuất, chuyển sang hướng hàng hóa hoặc tích lũy dài hạn, từ đó làm suy giảm khả năng gia tăng thu nhập. Những kết quả này củng cố nhận định rằng tổng quỹ đất của nhóm hộ không nghèo vẫn lớn hơn đáng kể so với nhóm hộ nghèo và cận nghèo, phản ánh sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn vốn tự nhiên. Trong bối cảnh miền núi, nơi cơ hội sinh kế phi nông nghiệp còn hạn chế, đất đai đóng vai trò là nguồn vốn nền tảng quyết định khả năng tạo thu nhập, tích lũy và chống chịu rủi ro của hộ gia đình. Thực tế này cũng tương đồng với các vùng miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, nhiều nghiên cứu của World Bank [24] và UNDP [25] chỉ ra rằng thiếu hụt đất sản xuất là một trong những nguyên nhân cấu trúc duy trì nghèo đói ở nhóm hộ DTTS. Trường hợp Tây Bắc Nghệ An cho thấy đặc điểm tương tự: hộ nghèo không chỉ thiếu vốn tài chính mà trước hết thiếu vốn tự nhiên - tư liệu sản xuất cơ bản nhất khiến họ khó đa dạng hóa sinh kế và dễ tổn thương trước thiên tai, biến động giá cả.

Như vậy, chênh lệch về diện tích đất ở và đất sản xuất nông nghiệp không đơn thuần phản ánh khác biệt về tài sản mà còn cho thấy vai trò quyết định của nguồn vốn tự nhiên trong cấu trúc sinh kế và phân tầng mức sống tại địa phương. Khi đất đai - nguồn vốn nền tảng phân bổ không đồng đều, quá trình tích lũy và mở rộng sản xuất của hộ nghèo bị hạn chế, hình thành vòng luẩn quẩn của nghèo và tái nghèo trong điều kiện miền núi.

4.2.2. Nguồn vốn con người

Biểu hiện rõ rệt nhất cho tác động của điều kiện kinh tế đến nguồn vốn con người là điều kiện giáo dục. Có tới 34,69% chủ hộ nghèo và cận nghèo chưa tốt nghiệp tiểu học là một rào cản lớn đối với các hộ trong tiếp cận và phát triển sinh kế [4]. Giáo dục là một trong những yếu tố tác động mạnh đến khả năng đa dạng hóa sinh kế, chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao thu nhập của hộ gia đình; mà biểu hiện cụ thể nhất là giáo dục chuyên nghiệp (từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên). Bảng 4 cho thấy sự phân

hóa rất sâu sắc giữa các nhóm hộ theo điều kiện kinh tế trong việc tích lũy loại vốn này.

Bảng 4. Tình trạng giáo dục chuyên nghiệp của các hộ theo tình trạng kinh tế năm 2023

Nhóm	Nghĩa Đàn		Quế Phong		Toàn vùng		P (ANOVA)
	Tỉ lệ hộ có người học chuyên nghiệp (%)	Số người học chuyên nghiệp/hộ	Tỉ lệ hộ có người học chuyên nghiệp (%)	Số người học chuyên nghiệp/hộ	Tỉ lệ hộ có người học chuyên nghiệp (%)	Số người học chuyên nghiệp/hộ	
Không nghèo	31,7	0,5167	23,5	0,3529	29,9	0,4805	0,000
Cận nghèo	7,4	0,0741	0,0	0,0000	4,5	0,0455	
Nghèo	15,4	0,1538	1,5	0,0152	3,8	0,0380	
Toàn mẫu	23,0	0,3500	5,0	0,0700	14,0	0,2100	
Tương tác giữa tình trạng kinh tế và địa phương							0,916

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa tháng 4-6/2023).

Phân tích ANOVA cho thấy tình trạng kinh tế có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến số người học chuyên nghiệp bình quân/hộ ($p < 0,001$), trong khi khác biệt theo địa phương và tương tác giữa hai yếu tố không có ý nghĩa thống kê ($p = 0,916$). Điều này cho thấy bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục trình độ cao chủ yếu do kinh tế hơn là do không gian địa lý. Cụ thể, nhóm cận nghèo có mức tiếp cận thấp nhất: tỷ lệ hộ có người học chuyên nghiệp chỉ đạt 4,5% và số người học bình quân 0,045 người/hộ. Tại Quế Phong, hầu như không có hộ cận nghèo nào có người học chuyên nghiệp, trong khi Nghĩa Đàn cũng chỉ đạt mức rất thấp (7,4%). Nhóm hộ nghèo có khả năng tiếp cận cải thiện hơn tại Nghĩa Đàn (15,4% và 0,154 người/hộ), nhưng tại Quế Phong vẫn rất thấp (1,5% và 0,015 người/hộ). Nhìn chung, cả hai nhóm nghèo và cận nghèo đều có mức tiếp cận thấp hơn rất nhiều so với nhóm không nghèo, nơi tỷ lệ hộ có người học chuyên nghiệp đạt 29,9% và số người học bình quân 0,4805 người/hộ. Sự bất phá của nhóm không nghèo về giáo dục là một đặc điểm mang tính quy luật tại địa bàn. Kết quả phỏng vấn các cán bộ quản lý xã/thôn đều đưa đến nhận định các hộ gia đình đều tập trung đầu tư cho giáo dục nếu họ có điều kiện chi trả. Bởi khả năng cải thiện sinh kế nhờ giáo dục luôn được nhận thức khá rõ trong cộng đồng. Khi giáo dục chuyên nghiệp gần như vắng bóng ở các hộ do

điều kiện kinh tế khó khăn, đồng nghĩa với việc cơ hội tiếp cận thị trường lao động chính thức, việc làm có thu nhập ổn định và khả năng cải thiện vị thế kinh tế bị hạn chế nghiêm trọng.

Xét về số người học chuyên nghiệp bình quân mỗi hộ, nhóm không nghèo đạt 0,42 người/hộ, cao gấp 8,4 lần nhóm cận nghèo (0,05) và gấp 14 lần nhóm nghèo (0,03). Điều này cho thấy sự khác biệt không chỉ ở khả năng tiếp cận mà còn ở mức độ tích lũy vốn con người theo chiều sâu. Ở nhóm không nghèo, cứ khoảng 2 - 3 hộ đã có một người theo học chuyên nghiệp, tạo nền tảng cho quá trình chuyển dịch sinh kế sang khu vực công nghiệp, dịch vụ. Ngược lại, ở nhóm nghèo, tích lũy vốn con người cực kỳ thấp, khiến sinh kế tiếp tục phụ thuộc vào lao động giản đơn và nông - lâm nghiệp quy mô nhỏ, vốn có năng suất và thu nhập bấp bênh.

Từ góc độ khung sinh kế bền vững [18],[21], vốn con người là yếu tố then chốt quyết định khả năng đa dạng hóa sinh kế và nâng cao năng suất lao động. Khi vốn con người hạn chế, hộ gia đình không chỉ thiếu cơ hội chuyển dịch nghề nghiệp mà còn gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và tham gia các chuỗi giá trị sản xuất. Điều này làm gia tăng tính dễ tổn thương trước các cú sốc kinh tế và rủi ro thiên tai - đặc biệt trong bối cảnh miền núi còn nhiều hạn chế về hạ tầng và thị trường lao động. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nhiều nghiên cứu

trong nước. Báo cáo của World Bank (2012) cho thấy tại các vùng DTTS miền núi phía Bắc, trình độ học vấn thấp và thiếu kỹ năng nghề là một trong những rào cản chính khiến hộ nghèo khó tham gia các lĩnh vực kinh tế có năng suất cao [24]. UNDP (2018) cũng chỉ ra rằng thiếu hụt giáo dục là chiều thiếu hụt phổ biến trong nghèo đa chiều ở vùng cao Việt Nam [25]. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Sửu (2010) về chuyển đổi sinh kế nông thôn cho thấy các hộ có thành viên được đào tạo nghề hoặc có trình độ chuyên môn thường có khả năng tham gia hoạt động phi nông nghiệp và cải thiện thu nhập rõ rệt [26]. Tương tự, Sebastian và cộng sự (2019) khẳng định giáo dục và kỹ năng nghề có tác động tích cực đến đa dạng hóa sinh kế và giảm nghèo bền vững ở khu vực miền núi phía Bắc [27].

So sánh với các vùng đồng bằng như Đồng bằng sông Hồng hoặc Đồng Nam Bộ cho thấy, nhờ mặt bằng giáo dục cao hơn và cơ hội việc làm phi nông nghiệp phong phú, nhiều hộ gia đình có thể giảm phụ thuộc vào nông nghiệp và nâng cao thu nhập [28]. Trong khi đó, tại MNTBNA, khi tỉ lệ học chuyên nghiệp ở nhóm nghèo chỉ đạt 2,53%, cơ hội tham gia thị trường lao động chính thức gần như rất hạn chế. Sự thiếu hụt vốn con người, trong bối cảnh đồng thời thiếu vốn tự nhiên và vốn tài chính, làm gia tăng nguy cơ rơi vào “bẫy nghèo” mang tính thế hệ. Sự phân hóa trong tiếp cận giáo dục chuyên nghiệp không đơn thuần phản ánh chênh lệch về trình độ học vấn mà còn thể hiện bất bình đẳng trong tích lũy NVSK. Trong điều kiện miền núi và DTTS, vốn con người thấp trở thành một cơ chế cấu trúc duy trì khoảng cách giàu - nghèo giữa các nhóm hộ, đồng thời hạn chế khả năng chuyển dịch sinh kế theo hướng bền vững và thích ứng với biến động.

Bên cạnh trình độ của nguồn nhân lực, nguồn vốn con người của hộ gia đình còn được phản ánh qua cơ cấu lao động, khả năng tham gia lao động của các thành viên và tri thức sản xuất tích lũy trong đời sống thường ngày. Kết quả phỏng vấn ở Quế Phong cho thấy, sự di cư của một bộ phận dân cư trong độ tuổi lao động, nhất là lao động trẻ, đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Hiện tượng này tạo ra những tác động đáng kể đến

sinh kế hộ gia đình. Khi lực lượng lao động chính rời địa phương để tìm kiếm việc làm ở nơi khác, nhiều hộ chỉ còn lại người già, phụ nữ và trẻ em, làm cho gánh nặng phụ thuộc tăng lên và khả năng duy trì sản xuất tại chỗ bị hạn chế. Điều này không chỉ làm giảm số lượng lao động trực tiếp mà còn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận kỹ thuật mới, chuyển đổi nghề nghiệp và mở rộng sinh kế sang các hoạt động có giá trị kinh tế cao hơn. Trong khi đó, ở Nghĩa Đàn, bối cảnh có phần khác hơn khi địa phương này có điều kiện phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ, nhờ đó tạo thêm việc làm tại chỗ và giữ lại một bộ phận lao động trong độ tuổi. Sự hiện diện của các mô hình sản xuất quy mô lớn, tiêu biểu như Tập đoàn TH, không chỉ mở ra cơ hội việc làm mà còn góp phần làm cho cơ cấu lao động của hộ và địa phương ổn định hơn so với các huyện miền núi cao. Mặt khác, đối với đồng bào DTTS, nguồn vốn con người còn được tích lũy qua tri thức bản địa gắn với quá trình lao động lâu dài trong môi trường miền núi. Đó là những hiểu biết về lựa chọn giống cây trồng phù hợp, bố trí mùa vụ, khai thác lâm sản theo mùa, sử dụng cây thuốc và thích ứng với điều kiện tự nhiên phức tạp. Trong nhiều trường hợp, chính lớp tri thức này đã giúp hộ gia đình duy trì sinh kế, giảm bớt rủi ro và tận dụng tốt hơn các nguồn lực sẵn có.

4.2.3. Nguồn vốn vật chất

Ngoài yếu tố tiếp cận đất đai và thụ hưởng hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất công cộng, khả năng phát triển sinh kế của hộ gia đình còn chịu tác động mạnh từ nguồn lực nội tại mà họ nắm giữ. Đáng chú ý là các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin như điện thoại, TV, radio, máy tính, Internet; cũng như các tư liệu sản xuất như ô tô và máy móc thiết bị cơ giới hóa (máy cày, máy gặt đập, máy tuốt lúa, máy bơm nước,...). Mức độ sở hữu những loại tài sản này không đồng đều, mà phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện kinh tế và năng lực tài chính của từng hộ gia đình.

Bảng 5 cho thấy tồn tại sự phân hóa rõ rệt trong nguồn lực vật chất của hộ gia đình theo cả tình trạng kinh tế và địa phương. Đối với phương tiện thông tin, số lượng trung bình có xu hướng giảm dần từ nhóm hộ không nghèo đến cận

nghèo và thấp nhất ở nhóm hộ nghèo tại cả hai địa phương. Cụ thể, tại Nghĩa Đàn, giá trị trung bình giảm từ 2,03 ở nhóm không nghèo xuống còn 1,62 ở nhóm nghèo; trong khi tại Quế Phong, mức tương ứng là từ 1,94 xuống 1,36. Kết quả kiểm định Kruskal–Wallis cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), khẳng định

mối liên hệ chặt chẽ giữa điều kiện kinh tế và khả năng tiếp cận phương tiện thông tin. Điều này phản ánh một dạng phân hóa về “vốn thông tin”, trong đó các hộ nghèo có ít cơ hội tiếp cận thông tin, từ đó có thể gặp bất lợi trong việc tiếp cận thị trường, chính sách và các cơ hội sinh kế.

Bảng 5. Sự phân hóa phương tiện thông tin và phương tiện sản xuất của các hộ năm 2023

Biến	Nhóm kinh tế	Nghĩa Đàn		Quế Phong		Sig.	Kết luận
		Mean	SD	Mean	SD		
Phương tiện thông tin	Không nghèo	2,0333	0,25820	1,9412	0,24254	0,000	Có khác biệt có ý nghĩa
	Cận nghèo	1,7037	0,54171	1,5294	0,51450		
	Nghèo	1,6054	0,76795	1,3636	0,48473		
	Tổng	1,8900	0,46915	1,4900	0,50242		
Phương tiện sản xuất cơ giới	Không nghèo	0,1500	0,36008	0,1176	0,33211	0,000	Có khác biệt có ý nghĩa
	Cận nghèo	0,0370	0,19245	0,0000	0,00000		
	Nghèo	0,0000	0,00000	0,0000	0,00000		
	Tổng	0,1000	0,30151	0,0200	0,14071		

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa tháng 4-6/2023).

Ngược lại, đối với phương tiện sản xuất cơ giới, mức độ sở hữu nhìn chung rất thấp ở cả hai địa phương, nhưng lại thể hiện một dạng phân hóa khác biệt. Cụ thể, phương tiện sản xuất chủ yếu chỉ xuất hiện ở nhóm hộ không nghèo (0,15 ở Nghĩa Đàn và 0,1176 ở Quế Phong), trong khi gần như vắng bóng hoàn toàn ở các nhóm hộ nghèo và cận nghèo. Mặc dù kiểm định thống kê vẫn cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa ($p < 0,001$), song bản chất của sự khác biệt này mang tính “có - không có” hơn là chênh lệch về mức độ. Điều này cho thấy sự tồn tại của một “ngưỡng tài sản”, theo đó việc tiếp cận phương tiện sản xuất cơ giới đòi hỏi nguồn lực tài chính nhất định mà các hộ nghèo khó có thể đạt được.

Bên cạnh đó, sự khác biệt giữa hai địa phương cũng phản ánh rõ nét yếu tố không gian trong phân hóa nguồn lực. Nghĩa Đàn có mức sở hữu cao hơn Quế Phong ở cả hai loại phương tiện, đặc biệt là phương tiện thông tin (1,89 so với 1,49). Điều này cho thấy các hộ ở khu vực vùng sâu gặp nhiều hạn chế hơn trong tiếp cận các nguồn lực vật chất, do điều kiện hạ tầng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn. Đáng chú ý, sự phân hóa này không chỉ diễn ra theo từng chiều riêng lẻ mà còn có tính chồng lấn. Các

hộ nghèo tại Quế Phong là nhóm chịu bất lợi lớn nhất khi hạn chế cả về phương tiện thông tin lẫn phương tiện sản xuất. Đây có thể xem là biểu hiện của tình trạng “bất lợi kép” trong tiếp cận nguồn lực, góp phần làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các nhóm hộ và giữa các vùng.

Kết quả phân tích cho thấy sự phân hóa nguồn lực vật chất giữa các hộ gia đình không chỉ phụ thuộc vào tình trạng kinh tế mà còn chịu tác động mạnh của yếu tố địa lý, với hai dạng phân hóa chính: phân hóa tuyến tính đối với phương tiện thông tin và phân hóa theo ngưỡng đối với phương tiện sản xuất cơ giới. Đặt trong bối cảnh rộng hơn, IFAD (2019) cho thấy tại nhiều quốc gia đang phát triển ở châu Á, các hộ sở hữu thiết bị cơ giới nhỏ có thu nhập cao hơn từ 15-25% so với hộ không có phương tiện sản xuất [29]. Việc hộ nghèo tại địa bàn nghiên cứu hoàn toàn không sở hữu phương tiện sản xuất cho thấy họ gần như đứng ngoài quá trình cơ giới hóa - một động lực quan trọng của tăng năng suất nông nghiệp. Điều này làm gia tăng nguy cơ tụt hậu sinh kế so với các nhóm hộ khá hơn và so với xu hướng phát triển chung ở nhiều nước đang phát triển. Bên cạnh đó, việc không có hoặc hạn chế tiếp cận các thiết bị công nghệ thông tin như

máy tính và Internet khiến các hộ nghèo gặp khó khăn trong việc tiếp nhận kịp thời các xu hướng mới, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cũng như thông tin về thị trường. Sự thiếu hụt này làm giảm khả năng thích ứng và đổi mới trong hoạt động kinh tế của họ, qua đó trở thành một rào cản đáng kể đối với quá trình phát triển sinh kế bền vững. Theo Tổng cục Thống kê (2021), tỉ lệ hộ nông thôn Việt Nam có truy cập Internet đạt khoảng 75%, song ở các vùng trung du và miền núi - nơi tập trung nhiều hộ nghèo và DTTS - tỉ lệ này thấp hơn đáng kể [30]. Ở phạm vi quốc tế, World Bank (2016) cũng chỉ ra rằng hộ nghèo ở nông thôn các nước đang phát triển có khả năng tiếp cận công nghệ thông tin thấp hơn 20 - 40% so với nhóm thu nhập cao hơn, dẫn đến hạn chế trong tiếp cận thông tin thị trường và đổi mới kỹ thuật [31]. So sánh với bối cảnh đó, mức 1,4 phương tiện thông tin/hộ nghèo tại địa bàn nghiên cứu cho thấy sự tồn tại rõ ràng của “khoảng cách số” ngay trong nội bộ cộng đồng, làm giảm khả năng cập nhật giá cả, chính sách và tiến bộ kỹ thuật của nhóm yếu thế.

Sự phân hóa về sở hữu tài sản đã dẫn tới sự khác biệt trong cách thức và mức độ chủ động tiếp cận thông tin sản xuất giữa các nhóm hộ theo tình trạng kinh tế. Đối với hộ không nghèo, tỷ lệ tự tìm kiếm thông tin đạt 41,6%, cao hơn đáng kể so với hộ nghèo (13,9%) và nhóm cận nghèo (34,5%). Nhóm này tiếp cận khá cân bằng qua nhiều kênh: 39,0% qua các tổ chức, đoàn thể; 48,1% qua đài phát thanh, truyền hình; 35,1% qua các nguồn khác. Đáng chú ý, không có hộ nào rơi vào tình trạng “không tiếp cận được”, cho thấy khả năng tiếp cận thông tin tương đối đầy đủ và đa dạng.

Hộ cận nghèo có tỷ lệ tự tìm kiếm đạt 34,5%, thấp hơn nhóm không nghèo nhưng vẫn cao hơn nhiều so với nhóm nghèo. Nhóm này có tỷ lệ tiếp cận qua đài phát thanh, truyền hình cao nhất (61,4%) và qua các tổ chức, đoàn thể là 45,5%, cho thấy xu hướng dựa nhiều vào các kênh chính thống. Tuy nhiên, đã xuất hiện 2,3% hộ không tiếp cận được thông tin, phản ánh nguy cơ bị hạn chế về cơ hội tiếp cận so với nhóm khá giả hơn.

Trong khi đó, hộ nghèo bộc lộ sự hạn chế rõ rệt về tính chủ động khi chỉ 13,9% tự tìm kiếm

thông tin, mức thấp hơn rất nhiều so với hai nhóm còn lại. Họ tiếp cận qua đài phát thanh, truyền hình ở mức 26,6%, thấp hơn đáng kể so với nhóm không nghèo và cận nghèo. Đặc biệt, tỷ lệ tiếp cận qua nguồn “khác” lên tới 45,6%, cao nhất trong ba nhóm, cho thấy sự phụ thuộc lớn vào các kênh phi chính thức như người quen hoặc truyền miệng.

Sự khác biệt này không chỉ dừng lại ở yếu tố tài sản mà còn gắn chặt với vốn con người của các hộ gia đình. Kết quả phân tích ở mục 4.2.2 cho thấy các hộ nghèo có trình độ học vấn thấp hơn, từ đó hạn chế khả năng sử dụng các phương tiện thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet, cũng như làm giảm tính chủ động trong tìm kiếm và xử lý thông tin. Như vậy, khi đặt trong mối liên hệ với cấu trúc tài sản đã phân tích trước đó, có thể thấy rõ một vòng liên kết giữa sở hữu tài sản thông tin, mức độ chủ động tiếp cận thông tin và khả năng đổi mới sinh kế. Hộ không nghèo không chỉ có nhiều phương tiện thông tin và phương tiện sản xuất hơn, mà còn thể hiện tính chủ động cao hơn trong tìm kiếm và khai thác thông tin. Ngược lại, hộ nghèo thiếu hụt cả về tài sản vật chất lẫn khả năng tiếp cận thông tin, dẫn đến sự phụ thuộc vào nguồn phi chính thức và hạn chế trong tiếp cận tiến bộ kỹ thuật. Vì vậy, sự phân hóa trong cách thức và mức độ tiếp cận thông tin sản xuất giữa các nhóm hộ không chỉ phản ánh chênh lệch về sở hữu tài sản, mà còn là kết quả của sự khác biệt về năng lực và kỹ năng, góp phần củng cố và tái sản xuất bất bình đẳng trong sinh kế giữa các nhóm hộ.

4.2.4. Nguồn vốn tài chính

Có sự khác biệt khá rõ về cấu trúc và mức độ đa dạng trong tiếp cận nguồn vốn sản xuất giữa các nhóm hộ. Nhóm không nghèo có tỉ lệ sử dụng vốn tự có cao nhất (62,7%), đồng thời vẫn duy trì khả năng vay tín dụng (57,3%), mua chịu (35,7%) và đặc biệt có khả năng huy động vốn từ người thân, họ hàng (6,7%) cũng như chung vốn (1,1%). Cơ cấu này cho thấy khả năng tích lũy nội tại tốt hơn và mạng lưới xã hội rộng hơn, giúp nhóm này đa dạng hóa nguồn vốn và giảm phụ thuộc vào một kênh duy nhất. Kết quả này tương đồng với phân tích của Bourdieu [32] và

Woolcock [33] về vai trò của vốn xã hội trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn lực kinh tế, cũng như với nghiên cứu của Fafchamps và Minten (2002) tại Madagascar, cho thấy hộ khá giả thường có mạng lưới quan hệ mạnh hơn, từ đó tiếp cận vốn linh hoạt hơn [34].

Nhóm cận nghèo lại thể hiện sự phụ thuộc lớn vào các nguồn vốn bên ngoài, với tỉ lệ vay tín dụng và mua chịu đều ở mức cao nhất (50,9%), trong khi vốn tự có thấp hơn (47,9%) và hầu như không huy động được từ quan hệ thân

tộc. Điều này phản ánh trạng thái “quá độ”: nhóm này có nhu cầu mở rộng sản xuất nhưng nền tảng tích lũy còn hạn chế, nên phụ thuộc mạnh vào tín dụng chính thức và thương mại. Thực tế này phù hợp với các nghiên cứu về tín dụng nông thôn ở Việt Nam [24][35], cho thấy nhóm cận nghèo thường là đối tượng tiếp cận tín dụng tích cực nhất, song hiệu quả và tính bền vững phụ thuộc vào điều kiện sản xuất và khả năng quản lý rủi ro.

Bảng 6. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của các hộ theo tình trạng kinh tế

Nguồn vốn	Nghèo	Cận nghèo	Không nghèo
Tự có	55,1%	47,9%	62,7%
Vay tín dụng	55,1%	50,9%	57,3%
Mua chịu	32,6%	50,9%	35,7%
Chung vốn	0,8%	0,0%	1,1%
Người thân, họ hàng	0,0%	0,0%	6,7%

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa tháng 4-6/2023).

Đối với nhóm hộ nghèo, mặc dù tỷ lệ vốn tự có và vay tín dụng đều ở mức 55,1%, thậm chí tỷ lệ vay tín dụng còn cao hơn nhóm cận nghèo (50,9%) và gần tương đương với nhóm không nghèo (57,3%), cho thấy các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đã tiếp cận khá hiệu quả tới nhóm yếu thế. Tuy nhiên, xét về cơ cấu nguồn vốn, nhóm này vẫn bộc lộ sự thiếu đa dạng và hạn chế trong huy động các nguồn lực xã hội, khi không có nguồn từ người thân, họ hàng (0%) và tỷ lệ chung vốn rất thấp (0,8%). Bên cạnh đó, tỷ lệ mua chịu ở mức 47,6% phản ánh sự phụ thuộc đáng kể vào các hình thức tín dụng thương mại ngắn hạn.

Thực trạng này tương đồng với nhận định của Ellis [21] và IFAD [29] rằng hộ nghèo thường có thể tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng vi mô, nhưng quy mô nhỏ và thiếu các nguồn hỗ trợ khác, khiến khả năng tích lũy và mở rộng sản xuất còn hạn chế. Như vậy, so với nhóm không nghèo, vấn đề của hộ nghèo không nằm ở việc “có vay được hay không”, mà ở chỗ nguồn vốn thiếu tính đa dạng và chiều sâu, đồng thời thiếu các điều kiện hỗ trợ cần thiết để sử dụng vốn hiệu quả. Nói cách khác, hộ nghèo không thiếu cơ hội tiếp cận vốn tài chính, mà

thiếu khả năng chuyển hóa nguồn vốn vay thành lợi nhuận và cải thiện sinh kế, do hạn chế về vốn con người và vốn vật chất.

4.2.5. Nguồn vốn xã hội

Vốn xã hội tuy không phải là loại vốn có mức độ phân hóa mạnh giữa các nhóm hộ, song vẫn giữ vai trò nhất định trong việc hỗ trợ huy động nguồn lực, tiếp cận thông tin và mở rộng cơ hội sinh kế. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân hóa về vốn xã hội giữa các nhóm hộ theo tình trạng kinh tế không biểu hiện rõ nét như đối với vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất hay vốn tài chính. Điều này bắt nguồn từ đặc trưng xã hội của khu vực miền núi, nơi quan hệ họ hàng, tình làng nghĩa xóm và sự tham gia vào các tổ chức đoàn thể không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm hộ. Vì vậy, so với các loại vốn sinh kế khác, sự khác biệt về vốn xã hội giữa các nhóm hộ là thấp hơn.

Tuy nhiên, nếu xem xét ở khía cạnh khả năng huy động các quan hệ xã hội thành nguồn lực phục vụ sinh kế, vẫn có thể nhận thấy những khác biệt nhất định giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ không nghèo có khả năng huy động vốn từ người thân, họ hàng và các hình thức chung vốn cao

hơn, trong khi nhóm hộ nghèo hầu như rất hạn chế ở các kênh này. Cụ thể, ở nhóm không nghèo, tỉ lệ huy động vốn từ người thân, họ hàng đạt 6,7% và chung vốn đạt 1,1%, trong khi ở nhóm nghèo các giá trị tương ứng là 0% và 0,8% (Bảng 4). Điều đó cho thấy sự khác biệt về vốn xã hội không chủ yếu nằm ở sự hiện diện của các mối quan hệ xã hội, mà nằm ở chất lượng mạng lưới liên kết và khả năng chuyển hóa các mối quan hệ đó thành nguồn lực kinh tế cụ thể.

Vốn xã hội cũng có tác động nhất định đến chiến lược sinh kế của các hộ gia đình. Hộ không nghèo có mạng lưới xã hội tốt hơn thường thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin, tìm kiếm việc làm, liên kết sản xuất và mở rộng sang các hoạt động phi nông nghiệp. Ngược lại, các hộ nghèo

và cận nghèo, do hạn chế hơn trong khả năng huy động hỗ trợ từ mạng lưới xã hội và kết nối thị trường, vẫn chủ yếu duy trì chiến lược sinh kế dựa vào nông nghiệp và lao động thuê thời vụ. Vì vậy, mặc dù không phải là loại vốn có mức độ phân hóa mạnh, vốn xã hội vẫn giữ vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc nâng cao khả năng thích ứng, giảm rủi ro và tạo điều kiện cho đa dạng hóa sinh kế theo hướng bền vững hơn.

4.3. Tác động của việc tiếp cận các nguồn vốn sinh kế đến chiến lược sinh kế

Với những đặc điểm như trên về NVSK, các hộ nghèo và cận nghèo yếu thế hơn trong quá trình lựa chọn chiến lược sinh kế cho gia đình.

Bảng 7. Các sinh kế các hộ đã thực hiện theo tình trạng kinh tế (% số hộ và kiểm định Chi-square)

Sinh kế	Nghĩa Đàn			Quế Phong			Sig. Nghĩa Đàn	Sig. Quế Phong	Sig. Chung	Kết luận
	Không nghèo	Cận nghèo	Nghèo	Không nghèo	Cận nghèo	Nghèo				
Nông nghiệp	75,00	100,00	84,62	88,24	94,12	96,97	0,165	0,603	0,591	Không khác biệt
Lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	41,18	29,41	13,64		0,029	0,876	Khác biệt tại Quế Phong
Nghề thủ công	6,67	0,00	0,00	11,76	5,88	3,03	0,249	0,332	0,206	Không khác biệt
Công nhân	11,67	0,00	0,00	52,94	29,41	4,55	0,081	0,000	0,005	Khác biệt rõ
Buôn bán/DV	26,67	18,52	13,08	17,76	11,65	1,52	0,010	0,024	0,005	Khác biệt rõ
Làm thuê	10,00	100,00	88,46	15,29	29,41	51,21	0,000	0,040	0,000	Khác biệt rõ
Khác	23,33	33,33	15,38	35,29	17,65	22,73	0,421	0,444	0,721	Không khác biệt

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực địa tháng 4-6/2023).

Bảng 7 cho thấy sự khác biệt đáng kể trong lựa chọn và cơ cấu hoạt động sinh kế giữa các nhóm hộ. Kết quả cho thấy, mặc dù một số hoạt động mang tính nền tảng vẫn phổ biến ở tất cả các nhóm, song các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn lại thể hiện sự phân hóa rõ rệt theo mức sống của hộ gia đình.

Trước hết, nông nghiệp vẫn là hoạt động sinh kế chủ đạo với tỷ lệ tham gia rất cao ở tất cả các nhóm hộ tại cả hai địa phương. Tuy nhiên, kiểm

định Chi-square cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm kinh tế không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), cho thấy đây là sinh kế mang tính phổ biến, ít chịu tác động bởi phân tầng kinh tế. Điều này phản ánh vai trò của nông nghiệp như một “lưới an toàn” trong sinh kế nông thôn, đảm bảo tối thiểu sinh kế cho mọi nhóm hộ. Tuy nhiên, ở Nghĩa Đàn có tình trạng đáng chú ý là nhóm cận nghèo có tỉ lệ làm nông nghiệp cao hơn cả hộ nghèo. Nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng

thiếu đất (như Bảng 1) của các hộ nghèo đã buộc phải bỏ bê sinh kế cơ bản này. Qua đó có thể thấy mối quan hệ giữa việc hạn chế tiếp cận vốn tự nhiên và việc rời bỏ nông nghiệp cường bách của nhóm nghèo nhất.

Ngược lại, sự phân hóa theo tình trạng kinh tế thể hiện rõ nét ở các hoạt động phi nông nghiệp. Đáng chú ý, hoạt động làm công nhân có mối liên hệ chặt chẽ với tình trạng kinh tế, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ tham gia của nhóm không nghèo cao vượt trội so với nhóm nghèo, cho thấy các hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn có khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm ổn định, đòi hỏi kỹ năng và kỷ luật lao động cao hơn. Tương tự, hoạt động buôn bán/dịch vụ cũng thể hiện sự phân hóa rõ, với tỷ lệ tham gia cao hơn ở nhóm không nghèo và cận nghèo, đồng thời có ý nghĩa thống kê. Những hoạt động này thường đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu, kỹ năng và khả năng tiếp cận thị trường, do đó ít phổ biến hơn ở nhóm hộ nghèo.

Trong khi đó, làm thuê nổi lên như một chiến lược sinh kế đặc trưng của các nhóm hộ có điều kiện kinh tế hạn chế. Tỷ lệ tham gia cao ở nhóm cận nghèo và nghèo, đặc biệt có ý nghĩa thống kê tại Nghĩa Đàn ($p < 0,001$), cho thấy đây là lựa chọn mang tính thích ứng khi các hộ không có đủ nguồn lực để tham gia vào các hoạt động ổn định hơn. Tuy nhiên, chủ yếu hoạt động làm thuê ở địa phương (tại Nghĩa Đàn) là lao động thời vụ cho các trang trại nông nghiệp tại chỗ, nó phản ánh tính bấp bênh và 'bẫy nghèo' rất rõ rệt. Đây cũng là loại hình sinh kế phụ thuộc nhiều vào thị trường lao động và ít tạo ra tích lũy lâu dài.

Các hoạt động khác như lâm nghiệp, nghề thủ công hoặc các hoạt động hỗ trợ không cho thấy sự khác biệt nhất quán giữa các nhóm kinh tế trên toàn bộ mẫu, mặc dù ở một số địa phương cụ thể vẫn tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa. Điều này cho thấy tác động của tình trạng kinh tế đến lựa chọn sinh kế còn chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh địa phương và điều kiện tài nguyên sẵn có.

Kết quả phân tích khẳng định rằng tình trạng kinh tế không chỉ phản ánh kết quả sinh kế mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cơ hội và khả năng lựa chọn sinh kế của hộ gia

đình. Các hộ không nghèo có xu hướng tham gia vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao và ổn định hơn, trong khi các hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu tập trung vào các hoạt động truyền thống hoặc lao động làm thuê ngắn hạn. Điều này cho thấy bất bình đẳng sinh kế không chỉ là hệ quả của chênh lệch kinh tế, mà còn là cơ chế góp phần tái sản xuất khoảng cách kinh tế giữa các nhóm hộ trong dài hạn.

Sự phân hóa này phản ánh khác biệt về NVSK đã phân tích trước đó. Nhóm không nghèo, với nền tảng vốn tài chính và vốn xã hội tốt hơn, có khả năng tiếp cận thị trường lao động chính thức và hoạt động phi nông nghiệp ổn định hơn, từ đó đa dạng hóa thu nhập theo hướng "thoát li" dần khỏi phụ thuộc thuần nông. Trong khi đó, nhóm nghèo và cận nghèo tuy vẫn duy trì nông nghiệp nhưng chủ yếu kết hợp với lao động làm thuê thời vụ, một hình thức sinh kế có thu nhập thấp và tính bấp bênh cao. Điều này phù hợp với lập luận của Ellis (2000) rằng hộ nghèo thường đa dạng hóa sinh kế theo hướng "bị động", nhằm phân tán rủi ro hơn là tích lũy mở rộng [21]. Tương tự, nghiên cứu của Rigg (2006) về chuyển dịch sinh kế ở nông thôn Đông Nam Á cho thấy nhóm khá giả thường chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, trong khi nhóm nghèo vẫn mắc kẹt trong lao động giản đơn và phi chính thức [28].

Trong bối cảnh MNTBNA - nơi tập trung đông đồng bào DTTS như Thái, Khơ Mú, Mông - các hạn chế về trình độ học vấn, kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận thị trường càng làm gia tăng sự phụ thuộc của hộ nghèo vào nông nghiệp tự cung và lao động làm thuê. Các nghiên cứu về sinh kế vùng cao Việt Nam [36],[37] chỉ ra rằng hộ DTTS thường có mức độ tham gia thị trường thấp hơn, ít tiếp cận việc làm chính thức và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, do rào cản về địa lý, ngôn ngữ và vốn con người. So sánh với các vùng miền núi phía Bắc như Lào Cai hay Hà Giang, xu hướng tương tự cũng được ghi nhận: nhóm hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn thường gắn với kinh doanh nhỏ, dịch vụ du lịch hoặc lao động công nghiệp ngoài địa phương, trong khi nhóm nghèo chủ yếu

xoay quanh sản xuất nông nghiệp và lao động phổ thông [28].

Sự khác biệt giữa các nhóm hộ không chỉ nằm ở tỉ lệ tham gia từng hoạt động, mà còn ở chất lượng và mức độ ổn định của chiến lược sinh kế. Nhóm không nghèo thể hiện xu hướng đa dạng hóa theo chiều sâu và hướng thị trường, còn nhóm nghèo và cận nghèo đa dạng hóa theo chiều rộng nhưng tập trung vào các hoạt động giá trị thấp và dễ tổn thương. Điều này cho thấy để nâng cao hiệu quả sinh kế cho hộ nghèo vùng miền núi, không chỉ cần mở rộng tiếp cận vốn tài chính, mà còn phải tăng cường vốn con người, vốn xã hội và kết nối thị trường - những yếu tố quyết định khả năng chuyển dịch từ sinh kế sinh tồn sang sinh kế tích lũy và phát triển bền vững.

Bên cạnh sự khác biệt theo tình trạng kinh tế, kết quả phân tích còn cho thấy vai trò đáng kể của yếu tố địa bàn trong việc định hình khả năng hiện thực hóa các chiến lược sinh kế, đặc biệt là sinh kế phi nông nghiệp. Cụ thể, nhóm hộ không nghèo tại Nghĩa Đàn có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động như công nhân và buôn bán/dịch vụ so với các hộ tương ứng tại Quế Phong. Điều này cho thấy lợi thế của nhóm không nghèo không chỉ đến từ nguồn lực tài chính, mà còn gắn liền với điều kiện không gian thuận lợi hơn. Trên thực tế, các hộ không nghèo thường tập trung ở những khu vực có vị trí thuận lợi như gần trục giao thông chính, gần chợ hoặc trung tâm kinh tế địa phương. Những lợi thế này tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường lao động, thông tin và các cơ hội kinh doanh, từ đó giúp họ dễ dàng tham gia và duy trì các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp. Ngược lại, tại Quế Phong - nơi có đặc điểm địa hình núi cao, phân tán và hạn chế về hạ tầng - ngay cả các hộ không nghèo cũng gặp nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận các cơ hội này. Điều này cho thấy, khả năng lựa chọn và phát triển sinh kế phi nông nghiệp không chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của hộ, mà còn chịu tác động mạnh mẽ của yếu tố địa lý và hạ tầng. Nói cách khác, lợi thế kinh tế của hộ gia đình chỉ thực sự được “chuyển hóa” thành cơ hội sinh kế khi được đặt trong một bối cảnh không gian thuận lợi. Đây

cũng là minh chứng cho thấy sự tương tác giữa vốn tài chính và vốn không gian trong việc định hình chiến lược sinh kế, đồng thời lý giải vì sao cùng một nhóm kinh tế nhưng khả năng đa dạng hóa sinh kế lại khác nhau giữa các địa phương.

4.4. Các giải pháp cải thiện nguồn vốn sinh kế, phát triển chiến lược sinh kế cho hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số miền núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An

Từ các phân tích về vốn sinh kế (tự nhiên, tài chính, con người, xã hội, vật chất) và cấu trúc chiến lược sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo DTTS ở MNTBNA, có thể đề xuất một số nhóm giải pháp gắn với đặc trưng địa lý đồi núi, giao thông khó khăn, sản xuất nhỏ lẻ và đặc điểm văn hóa - xã hội của đồng bào Thái, Khơ Mú, Mông như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng vốn con người gắn với điều kiện miền núi và đặc thù dân tộc: Cần đẩy mạnh đào tạo nghề ngắn hạn, chuyển đổi các mô hình đào tạo nghề chính quy sang các hình thức học tập phi chính quy dựa vào cộng đồng, đặc biệt là mô hình “học qua làm” như Farmer Field Schools (trường học đồng ruộng) và đào tạo “cầm tay chỉ việc” ngay tại bản làng. Nội dung đào tạo nên kết hợp tri thức bản địa với tiến bộ kỹ thuật phù hợp. Phương pháp truyền đạt cần trực quan, song ngữ và phát huy vai trò của già làng, trưởng bản nhằm tăng khả năng tiếp nhận. Đồng thời, tăng cường tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên DTTS nhằm mở rộng khả năng tham gia thị trường lao động chính thức (công nhân, dịch vụ), từ đó giảm phụ thuộc vào lao động làm thuê thời vụ - vốn là chiến lược mang tính sinh tồn hơn là tích lũy.

Thứ hai, trong điều kiện việc tiếp cận với nguồn vốn tự nhiên của các hộ nghèo và cận nghèo còn hạn chế, các giải pháp sinh kế cần được định hướng theo đặc thù địa bàn thay vì áp dụng đồng nhất. Đối với Quế Phong (vùng cao, diện tích rừng lớn, địa hình dốc), cần ưu tiên phát triển mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng gắn với quản lý và bảo vệ rừng. Giải pháp này tận dụng vốn tự nhiên sẵn có, không đòi hỏi nhiều đất canh tác riêng biệt, đồng thời phù hợp với tập quán sản xuất và tri thức bản địa của đồng

bào DTTS. Trong khi đó, tại Nghĩa Đàn (vùng thấp, điều kiện tiếp cận thị trường và hạ tầng thuận lợi hơn), nên ưu tiên phát triển chăn nuôi bán chăn thả theo hướng hàng hóa quy mô hộ. Mô hình này cho phép tận dụng diện tích đất hạn

chế thông qua kết hợp chuồng trại nhỏ với nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp, đồng thời dễ liên kết tiêu thụ với thị trường. Việc phân hóa này không chỉ nâng cao tính khả thi của giải pháp trong điều kiện hạn chế về đất đai, mà còn giúp tối ưu hóa lợi thế so sánh giữa các vùng, từ đó cải thiện hiệu quả sinh kế cho hộ nghèo.

Thứ ba, cải thiện vốn tài chính theo hướng linh hoạt và gắn với chuỗi giá trị: Mặc dù hộ nghèo và cận nghèo đã tiếp cận tín dụng ở mức tương đối cao, song tính đa dạng và hiệu quả sử dụng vốn còn hạn chế. Do đó, cần phát triển các mô hình tín dụng theo nhóm hộ hoặc tổ hợp tác, kết hợp vay vốn với hỗ trợ kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm. Đặc biệt, cần thúc đẩy mô hình “tín dụng lồng ghép”, theo đó khoản vay không chỉ được giải ngân bằng tiền mặt mà đi kèm các “gói” hỗ trợ sản xuất như vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, con giống) và tư vấn thị trường. Cách tiếp cận này giúp định hướng sử dụng vốn đúng mục đích sản xuất, hạn chế tình trạng hộ nghèo sử dụng vốn vay cho tiêu dùng ngắn hạn, từ đó nâng cao hiệu quả sinh kế. Ở KVMNTBNA, nơi có tiềm năng về cây lâm sản ngoài gỗ, cây ăn quả ôn đới, dược liệu, việc gắn tín dụng với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm (ví dụ: sa nhân, quế, chè hoa vàng, bò địa phương) sẽ giúp chuyển vốn vay thành thu nhập ổn định hơn. Đồng thời, mở rộng bảo hiểm nông nghiệp và quỹ dự phòng rủi ro để giảm tính dễ tổn thương trước thiên tai, một rủi ro thường xuyên ở địa hình đồi núi.

Thứ tư, tăng cường vốn xã hội và liên kết cộng đồng: Kết quả phân tích cho thấy hộ nghèo ít huy động được nguồn lực từ mạng lưới xã hội. Vì vậy, cần thúc đẩy mô hình hợp tác xã, tổ nhóm sản xuất theo bản, đặc biệt trong trồng rừng, chăn nuôi đại gia súc và du lịch cộng đồng. Ở các xã vùng cao có cảnh quan và bản sắc văn hóa đặc trưng (nhà sàn, lễ hội, ẩm thực dân tộc Thái,

Mông), việc phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa có thể trở thành chiến lược sinh kế bổ trợ hiệu quả, nếu được hỗ trợ về đào tạo quản lý, marketing và kết nối thị trường. Điều này không chỉ nâng cao thu nhập mà còn củng cố vốn xã hội nội sinh.

Thứ năm, phát triển vốn vật chất và hạ tầng thông tin phù hợp với địa hình miền núi: Cải thiện giao thông liên bản, hệ thống thủy lợi nhỏ và hạ tầng số (Internet, sóng di động) là điều kiện quan trọng để người dân tiếp cận thông tin thị trường và kỹ thuật mới. Song song, cần đẩy mạnh truyền thông nông nghiệp qua loa truyền thanh bản, chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc và các mô hình trình diễn ngay tại địa phương, nhằm khắc phục hạn chế về khoảng cách địa lý và ngôn ngữ. Trên nền tảng đó, cần từng bước thúc đẩy ứng dụng điện thoại thông minh và mạng xã hội phổ biến như Zalo, Facebook trong kết nối tiêu thụ nông sản. Việc hình thành các nhóm Zalo/Facebook theo tổ hợp tác sẽ giúp chia sẻ thông tin giá cả, kết nối thương lái và quảng bá sản phẩm địa phương với chi phí thấp. Để đảm bảo tính khả thi, cần lồng ghép hướng dẫn sử dụng công nghệ số ở mức cơ bản cho người dân, ưu tiên hình thức “cầm tay chỉ việc” và sử dụng ngôn ngữ địa phương, qua đó giúp đồng bào DTTS từng bước tham gia vào các kênh thị trường số phù hợp với điều kiện của mình.

Thứ sáu, định hướng chuyển dịch sinh kế theo hướng đa dạng hóa có chọn lọc: Thay vì mở rộng quá nhiều hoạt động thu nhập thấp, cần hỗ trợ hộ nghèo và cận nghèo tập trung vào một số sinh kế chủ lực có lợi thế so sánh của vùng (chăn nuôi trâu bò hàng hóa, trồng rừng gỗ lớn, cây dược liệu, du lịch cộng đồng), đồng thời tạo điều kiện cho một bộ phận lao động trẻ tham gia thị trường lao động ngoài địa phương một cách chính thức và an toàn. Đây là cách kết hợp giữa sinh kế tại chỗ và sinh kế di cư có kiểm soát, phù hợp với xu thế chuyển dịch ở nhiều vùng miền núi Việt Nam.

Để hỗ trợ cho việc cải thiện các NVSK và phát triển chiến lược sinh kế hiệu quả, cần hoàn thiện khung thể chế và chính sách theo hướng tích hợp, phù hợp với đặc thù vùng DTTS miền núi. Trọng tâm là mở rộng tiếp cận về đất đai và

các dịch vụ công (giáo dục, khuyến nông, đào tạo nghề), đồng thời đơn giản hóa thủ tục và nâng cao hiệu quả thực thi. Đối với Nghĩa Đàn, cần ưu tiên thúc đẩy sinh kế phi nông nghiệp, tăng cường liên kết thị trường và đa dạng hóa thu nhập nhờ lợi thế hạ tầng. Trong khi đó, tại Quế Phong, cần tập trung vào hỗ trợ tín dụng vi mô, kỹ thuật sản xuất nông - lâm nghiệp và cải thiện hạ tầng cơ bản. Việc phân hóa chính sách theo địa bàn, cùng với vai trò điều phối của chính quyền cơ sở, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tiếp cận nguồn vốn và phát triển sinh kế bền vững.

Như vậy cải thiện sinh kế cho hộ nghèo và cận nghèo DTTS ở KVMNTBNA cần tiếp cận theo hướng tổng hợp các loại vốn sinh kế, nhưng phải đặt trong bối cảnh đặc thù về địa hình đồi núi, điều kiện tiếp cận thị trường hạn chế và đặc điểm văn hóa - xã hội của cộng đồng DTTS. Đồng thời, cần hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ hộ nghèo và cận nghèo theo hướng linh hoạt, phân hóa theo địa bàn và nâng cao hiệu quả thực thi ở cấp cơ sở. Chỉ khi các giải pháp vừa tăng cường nguồn lực kinh tế, vừa tôn trọng và khai thác giá trị văn hóa bản địa, quá trình chuyển dịch sinh kế mới có thể bền vững và giảm thiểu nguy cơ tái nghèo.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy sự phân hóa rõ rệt về NVSK và chiến lược sinh kế giữa các nhóm hộ theo tình trạng kinh tế tại KVMNTBNA. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng tại miền núi Nghệ An, vốn con người và vốn tự nhiên (đất đai) đóng vai trò là rào cản cấu trúc lớn, khiến hộ nghèo rơi vào sinh kế bấp bênh dù đã tiếp cận tốt vốn tài chính (tín dụng ưu đãi).

Trong bối cảnh đặc thù của KVMNTBNA, nơi điều kiện địa lý khó khăn, hạ tầng hạn chế và tỉ lệ đồng bào DTTS cao, các hạn chế về trình độ học vấn, kỹ năng nghề và kết nối thị trường càng làm gia tăng tính dễ tổn thương của hộ nghèo và cận nghèo. Dù các hộ này có xu hướng đa dạng hóa sinh kế, song sự đa dạng hóa chủ yếu mang tính thích ứng ngắn hạn hơn là chiến lược dài hạn. Vì vậy, để thúc đẩy giảm nghèo bền vững, cần tiếp cận theo hướng tăng cường đồng bộ các

loại vốn sinh kế, gắn với lợi thế so sánh của địa phương. Với vùng cao (Quế Phong), cần ưu tiên vốn tự nhiên và vốn xã hội thông qua kinh tế lâm nghiệp; với vùng thấp (Nghĩa Đàn), cần ưu tiên vốn con người để chuyển dịch sang công nhân và dịch vụ. Khi cải thiện được chất lượng nguồn lực và khả năng kết nối thị trường, các chiến lược sinh kế mới có thể chuyển từ sinh tồn sang phát triển, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nhóm nghèo, cận nghèo và không nghèo trong khu vực. Giảm nghèo không chỉ là tăng thu nhập mà là tăng khả năng chống chịu của hộ gia đình trước các cú sốc tự nhiên và thị trường thông qua đa dạng hóa nguồn vốn.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, dữ liệu chủ yếu mang tính cắt ngang tại thời điểm khảo sát, do đó chưa phản ánh được sự biến động động thái của sinh kế theo thời gian. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào hai huyện điển hình (Quế Phong và Nghĩa Đàn), nên mức độ khái quát cho toàn bộ khu vực miền núi Nghệ An còn hạn chế. Thứ ba, một số biến về vốn xã hội và khả năng tiếp cận thị trường khó lượng hóa đầy đủ, có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của phân tích. Những hạn chế này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo theo hướng mở rộng không gian khảo sát và kết hợp dữ liệu theo chuỗi thời gian để làm rõ hơn sự chuyển đổi sinh kế của các nhóm hộ.

Bản quyền phần mềm

Tác giả cam kết dữ liệu của nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm IBM SPSS Statistics cho Windows phiên bản 20.0. Tác giả đã sử dụng giấy phép cá nhân hợp lệ để thực hiện các phân tích này.

Tài liệu tham khảo

- [1] N. T. G. Huong, D. T. K. Lan, Livelihoods of Ethnic Minority Poor in Vietnam: Current Situation and Solutions. *Journal of Human Resources and Social Welfare*, No. 04, 2022, pp. 36-43, <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DL>

- U123456789/177598/1/CVv540S42022036.pdf (accessed on: January 10th, 2026) (in Vietnamese).
- [2] N. T. T. Thanh, L. V. Manh, T. T. Tuyen, Sustainable Livelihood Development in Mon Son Commune, Con Cuong District, Nghe An Province. *HNUE Journal of Science, Social Sciences*, Vol. 65, No 5, 2020, pp. 59-73. <https://vjol.info.vn/DHSPHN/article/download/56843/47963/> (in Vietnamese).
 - [3] Nghe An Provincial Statistics Office, Nghe An Statistical Yearbook 2024, Nghe An Publishing House, 2025 (in Vietnamese).
 - [4] Nghe An Department of Labour, Invalids and Social Affairs, Analysis of Poor Households by The Level of Deprivation in Access to Basic Social Services, Nghe An 2024 (in Vietnamese).
 - [5] N. T. T. Thanh, Territorial Organization of Agriculture in Nghe An Province, Doctoral Dissertation in Geography, Hanoi National University of Education, 2012 (in Vietnamese).
 - [6] N. T. Hoai, Territorial Organization of Economy in Nghe An Province, Doctoral Dissertation in Geography, Hanoi National University of Education, 2013 (in Vietnamese).
 - [7] H. P. H. Yen, D. Q. Vinh, Several Issues Concerning Poverty Reduction in Nghe An Province, *Nghe An Science and Technology Journal*, No. 9, 2015, pp. 35-40 (in Vietnamese).
 - [8] N. T. T. Thanh, H. P. H. Yen, The Current Situation of Multidimensional Poverty in Mountainous Areas of Nghe An Province, 12th National Conference on Geography, Vol 2, pp. 450-459, Youth Publishing House, 2021 (in Vietnamese).
 - [9] Nghe An Department of Science and Technology, Project on Poverty Reduction and Living Standard Improvement for Residents in Western and Coastal Regions of Nghe An Province through 2020, Nghe An 2016 (in Vietnamese).
 - [10] People's Committee of Nghe An province, Plan for Implementing National Target Program on Sustainable Poverty Reduction in Nghe An Province for 2021-2025 Period, Nghe An 2022 (in Vietnamese).
 - [11] T. T. N. Nguyet, Factors Affecting Poverty and Poverty Reduction in Northwestern Mountain Region of Nghe An Province, *Journal of Human Geography Studies*, No. 2, 2023, pp. 94-102, <https://vjol.info.vn/index.php/DL/article/download/97479/82356/> (accessed on: January 10th, 2026) (in Vietnamese).
 - [12] T. T. Tuyen, Landscape Research for Spatial Orientation of Agro-Forestry Development in Quy Chau Mountainous District, Nghe An Province, Doctoral dissertation in Physical Geography, Vietnam National University, Hanoi, 2015 (in Vietnamese).
 - [13] L. T. Hieu (Principal Investigator) & Nghe An Center for Social Sciences and Humanities. Research on Applying Indigenous Knowledge of Ethnic Groups in Western Nghe An Region For Socio-Economic Development, Nghe An Provincial-level Research Project, 2018 (in Vietnamese).
 - [14] N. Q. Hong, Research on Conservation and Promotion of Tangible Cultural Heritage Values to Foster Socio-Economic Development in Western Region of Nghe An, Nghe An Provincial-Level Research Project, 2019 (in Vietnamese).
 - [15] H. V. Hung, Festivals of Thai People in Western Nghe An: Tradition and Transformation. Doctoral Dissertation in Cultural Studies, Hanoi University of Culture, 2017, <https://huc.edu.vn/files/2017/02/15/LUAN%20A%20HOANG%20VAN%20HUNG.pdf> (accessed on: January 10th, 2026) (in Vietnamese).
 - [16] R. Chambers, G. R. Conway, Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century, IDS Discussion Paper 296, Institute of Development Studies, 1991, <https://www.ids.ac.uk/files/Dp296.pdf> (accessed on: January 10th, 2026).
 - [17] DFID, Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, Department for International Development, London, 1999, https://worldfish.org/GCI/gci_assets_moz/Livelihood%20Approach%20-%20DFID.pdf (accessed on: January 10th, 2026).
 - [18] I. Scoones, Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis, IDS Working Paper 72, 1998, <https://www.staff.ncl.ac.uk/david.harvey/AEF806/Scoonnes1998.pdf> (accessed on: January 10th, 2026).
 - [19] P. Blaikie, H. Brookfield, Land Degradation and Society, London: Routledge, 1987, <https://doi.org/10.4324/9781315685366>.
 - [20] IPCC, Climate Change 2022: Impacts, Adaptation and Vulnerability, Cambridge University Press, 2022, https://www.cambridge.org/core/services/aop-cambridge-core/content/view/161F238F406D530891AAAE1FC76651BD/9781009325837AR.pdf/Climate_Change_2022-Impacts-Adaptation_and_Vulnerability.pdf?event-type=FTLA (accessed on: January 10th, 2026).
 - [21] F. Ellis, Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries, Oxford University Press,

- 2000, <https://doi.org/10.1093/oso/9780198296959.001.0001>.
- [22] People's Committee of Que Phong District, Report on Socio-Economic Development Results in 2024 and Socio-Economic Development Plan for 2025, Que Phong, 2025 (in Vietnamese)
- [23] People's Committee of Nghia Dan District, Report on Socio-Economic Development Results in 2024 and Socio-Economic Development Plan for 2025, Nghia Dan 2025 (in Vietnamese).
- [24] World Bank, 2012 Vietnam Poverty Assessment: Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges. Washington, DC: World Bank, 2012, <http://documents.worldbank.org/curated/en/318311468127160128> (accessed on: January 10th, 2026).
- [25] UNDP, Multidimensional Poverty in Vietnam: Reducing Poverty in All Its Dimensions to Ensure A Good Quality of Life for All, United Nations Development Programme, 2018, <https://files.acquia.undp.org/public/migration/vn/MDP-full-E.pdf> (accessed on: January 10th, 2026).
- [26] N. V. Suu, Agricultural Land Conversion and Its Effects on Farmers in Contemporary Vietnam. Focaal-European Journal of Anthropology, Vol. 54, 2009, pp. 106-113, <https://doi.org/10.3167/fcl.2009.540109>
- [27] S. Eckardt, G. Demombynes, D. C. Behr, Vietnam - Systematic Country Diagnostic, Washington, D.C.: World Bank Group, 2016, <http://documents.worldbank.org/curated/en/334491474293198764> (accessed on: January 10th, 2026)
- [28] J. Rigg, Land, Farming, Livelihoods, and Poverty: Rethinking the Links in the Rural South, World Development, Vol. 34, No. 1, 2006, pp. 180-202, <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2005.07.015>.
- [29] IFAD, 2019 Rural Development Report: Creating Opportunities for Rural Youth, 2019, https://www.ifad.org/documents/38714170/41133075/RDR_report.pdf/7282db66-2d67-b514-d004-5ec25d9729a0 (accessed on: January 10th, 2026).
- [30] General Statistics Office of Vietnam, Results of the Vietnam Household Living Standards Survey 2020, Hanoi 2021, <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/05/Ket-qua-so-bo-KSMS2020.pdf> (accessed on: January 10th, 2026) (in Vietnamese).
- [31] World Bank, World Development Report 2016: Digital Dividends, A World Bank Group Flagship Report, Publishing and Knowledge Division, The World Bank 2016, <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/23347/9781464806711.pdf> (accessed on: January 10th, 2026).
- [32] P. Bourdieu, The Forms of Capital, in J. G. Richardson (Ed.), Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education, Westport, CT: Greenwood, 1986, pp. 241-258, https://www.ucg.ac.me/skladiste/blog_9155/objava_66783/fajlovi/Bourdieu%20The%20Forms%20of%20Capital%20_1_.pdf (accessed on: January 10th, 2026)
- [33] M. Woolcock, Social Capital and Economic Development: Toward A Theoretical Synthesis and Policy Framework, Theory and Society, Vol. 27, No. 2, 1998, pp. 151-208, <https://www.jstor.org/stable/657866> (accessed on: January 10th, 2026).
- [34] M. Fafchamps, B. Minten, Returns to Social Network Capital Among Traders, Oxford Economic Papers, Vol. 54, Iss. 2, 2002, pp. 173-206, <https://doi.org/10.1093/oeq/54.2.173>.
- [35] M. Barslund, F. Tarp, Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam, Journal of Development Studies, Vol. 44, No. 4, 2008, pp. 485-503, <https://doi.org/10.1080/00220380801980798>.
- [36] World Bank, Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam (Vol. 2 of 2): Main Report, Washington, DC: World Bank, 2009, <http://documents.worldbank.org/curated/en/495271468321531033> (accessed on: January 10th, 2026).
- [37] L. V. Nam, N. T. Dung, H. G. Hung, Households' Livelihood Diversification and Its Influencing Factors in Vietnam's Smallholder Mixed Farming Systems, Asian Journal of Agriculture and Rural Development, Vol. 15, No. 4, 2025, pp. 586-597, <https://doi.org/10.55493/5005.v15i4.5727>.